

Bản án số: **237/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/11/2018

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Ninh

2. Ông Hoàng Văn Bốn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **HOÀNG THỊ O**, sinh năm 1975;

Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở: Thôn Y, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Anh **LA VĂN T**, sinh năm 1971;

Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Tạm trú: Số nhà xx, ngõ Đ, đường C, thị trấn A, huyện T, tỉnh B.

(chị O có mặt; anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Biên bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị O trình bày: Tôi và anh La Văn T ở thôn X, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, trên cơ sở được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng tôi về sinh sống cùng gia đình nhà chồng ở thôn X, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2000 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Đến khoảng cuối năm 2000 do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hòa hợp được, nên anh T bỏ đi làm ăn ở tỉnh B cho đến nay, còn tôi bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống và làm ăn kinh tế, nên tôi có đơn xin ly hôn với anh T gửi Tòa án giải quyết.

Về con chung: Tôi và anh T có 01 người con chung là cháu La Thị Hoài P, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1995, hiện nay cháu P đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã lấy chồng ở riêng, nên tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết giao nuôi con chung khi ly hôn.

Về tài sản, đất đai chung; tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Bị đơn anh La Văn T trình bày tại Biên bản tự khai và Biên bản hòa giải có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và chị Hoàng Thị O chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1994, trên cơ sở được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng tôi về sinh sống cùng gia đình bố mẹ tôi ở thôn X, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2000 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Đến khoảng cuối năm 2000 do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hòa hợp được, nên vợ chồng sống ly thân nhau đến nay.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng kéo dài, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và chị O có 01 người con chung là cháu La Thị Hoài P, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1995, hiện nay cháu P đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã lấy chồng ở riêng, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết giao nuôi con chung khi ly hôn.

Về tài sản, đất đai chung; tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị O không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về chứng cứ, quá trình giải quyết vụ án chị O cung cấp 01 bản sao có chứng thực Giấy khai sinh của con chung; 01 Đơn xin xác nhận tên của con chung; 01 bản sao Sổ hộ khẩu; 02 bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Thị O và La Văn T. Anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi cư trú được biết chị Hoàng Thị O và anh La Văn T chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Chị O và anh T có 01 người con chung là cháu La Thị Hoài P đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã lấy chồng riêng. Chị O và anh T có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, thực tế hai bên sống ly thân từ năm 2000 đến nay, nên việc chị O xin ly hôn với anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào các Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị O và anh La Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 người con chung là cháu La Thị Hoài P đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, đất đai chung; tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị O phải chịu án phí dân sự ly hôn theo quy định.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị O và anh La Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Qua xác minh tại địa phương được biết chị O và anh T chung sống như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Chị O và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, chị O và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần xử không công nhận chị O và anh T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị O và anh T có 01 người con chung là cháu La Thị Hoài P, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1995, hiện nay cháu P đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường và đã lấy chồng ở riêng; các bên đương sự không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản, đất đai chung; tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Chị O và anh T cùng xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Án phí: Chị O phải chịu án phí dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị O và anh La Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: - Chị Hoàng Thị O phải chịu tiền án phí dân sự ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^o 0006350 ngày 04/10/2018, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị O đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh La Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: - Chị O được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện H;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu TAHY.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Cao Lâm – Nguyễn Thanh Hà

Ma Thị Tuyết Mai